

LỐI SỐNG - MỘT DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CỦA NGƯỜI VIỆT

THS. LÊ THỊ TUYẾT*

Một trong số di sản văn hóa “phi vật thể” được trao truyền đến ngày nay và trở thành hành trang quan trọng của người Việt trong đời sống hiện đại, chính là lối sống của xã hội truyền thống. Cũng có thể hiểu, lối sống truyền thống như là “tri thức bản địa”, là sự đúc kết kinh nghiệm của nhiều thế hệ trong lịch sử trên nhiều phương diện: từ cách thức mưu sinh; cách tổ chức sinh hoạt trong gia đình và xã hội; cách sáng tạo thỏa mãn đời sống tinh thần; những quy ước trong quan hệ cá nhân và quan hệ cộng đồng cho phù hợp với môi trường tự nhiên mà cộng đồng ấy quy tụ. Trong suốt quá trình tồn tại lâu dài ấy, lối sống cũng luôn biến đổi để phù hợp với trình độ phát triển ngày càng cao của loài người. Có thể nói “tri thức bản địa” hay “lối sống truyền thống” là một cơ chế ứng phó về mưu sinh bền vững trong hoạt động sản xuất của người dân nói riêng và sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội nói chung trong bối cảnh toàn cầu hóa, công nghiệp hóa hiện nay.

Lối sống của một cộng đồng được hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên và xã hội mà cộng đồng ấy sinh sống. Đó là toàn bộ lối ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội cụ thể, qua thời gian, cách thức ứng xử ấy đã trở thành chuẩn mực cho mỗi cá nhân ở từng cộng đồng. Trong đó, điều kiện tự nhiên có vai trò quyết định đến cách thức sinh tồn của con người và từ đó nảy sinh muôn vàn quy ước liên kết xã hội một cách chông chéo, phức tạp giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa nhóm người này với nhóm người khác để sinh tồn và

phát triển, hình thành các chuẩn mực và được số đông trong xã hội chấp nhận. Tất cả những yếu tố đó đã tạo nên bản sắc văn hóa của từng vùng, từng khu vực. Tuy nhiên, lối sống không hoàn toàn bất biến, ngoài những hằng số do sự chi phối của môi trường sinh thái, nó còn chịu ảnh hưởng của quá trình thích nghi với sự vận động của các yếu tố tự nhiên và xã hội, trong đó có sự giao thoa và tiếp biến văn hóa từ những tác động bởi lối sống của các cộng đồng khác.

Cũng giống như văn hóa, lối sống là một thuật ngữ có nội hàm và ngoại diên rất rộng. Để làm rõ nghĩa cho thuật ngữ lối sống, chúng ta cần phân biệt nghĩa các khái niệm liên quan, như đời sống, lối sống và nếp sống. Đời sống là một từ tưởng như dễ hiểu, nhưng khi định nghĩa về nó thì không đơn giản. Trước hết, đời sống con người thường được chia thành hai cấp độ: sinh học và xã hội. Toàn bộ những hành vi bản năng, như ăn, uống, ngủ, nghỉ, vận động... đáp ứng nhu cầu sinh lý, nhằm duy trì cuộc sống thể chất (physique) của con người thì hợp thành đời sống sinh học, sẽ không bàn luận ở đây. Toàn bộ hành vi hữu thức, như ăn cơm bằng đũa, uống trà buổi sáng, tập thể dục giữa giờ... được nhiều người thực hiện đã trở thành tập quán. Toàn thể các tập quán đó hợp thành đời sống xã hội. Đời sống xã hội và lối sống xã hội có sự khác biệt rõ rệt. Trong đó, đời sống xã hội là một phức thể vô cùng tận của các dạng hành động người, dệt nên một mạng lưới dày đặc các quan hệ xã hội, có nhiệm vụ nuôi dưỡng nhân cách người, nhằm tái sản sinh ra đời sống xã hội người ngày một hoàn thiện hơn. Còn lối sống được xem là cách (phương thức) hành động để thực hiện mục đích ấy. Như vậy,

* Bảo tàng Lịch sử quốc gia



Giao duyên Quan họ Bắc Ninh - Ảnh: Hồ sơ di sản - Tư liệu lưu trữ tại Cục Di sản văn hóa

xét về nội dung thì đời sống rộng hơn lối sống, lối sống chỉ là bộ phận của đời sống mà thôi.

Giữa lối sống và nếp sống cũng có quan hệ tương tự. Nếp sống là bộ phận ổn định nhất của lối sống, biểu thị ở một số phong tục, tập quán đã trở thành truyền thống của cộng đồng xã hội. Tóm lại, chúng ta có thể diễn đạt như sau: Đời sống > lối sống > nếp sống.

Theo quan niệm của triết học Mác xít, thì lối sống là một thuật ngữ của bộ môn Chủ nghĩa xã hội khoa học, có nghĩa tương đương với một số tiếng nước ngoài như: Mode de vie (Tiếng Pháp); Way of life (Tiếng Anh); Образ жизни (Tiếng Nga); Sinh hoạt phương thức (Tiếng Trung Quốc)...

Khi giải thích khái niệm lối sống (Mode de vie), các nhà triết học Mác xít thường đặt nó trong các mối quan hệ với lối sản xuất (dịch là phương thức sản xuất: mode de production) và dẫn một luận điểm quan trọng trong tác phẩm Hệ tư tưởng Đức của C.Mác và Ph.Ăngghen nói về mối quan hệ này. Hai ông viết: "Không nên nghiên cứu phương thức sản xuất đơn thuần theo khía cạnh nó là sự tái sản xuất ra sự tồn tại thể xác của các cá nhân. Mà hơn thế, nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của sự biểu hiện đời sống của họ, một phương thức

sống (lối sống) nhất định của họ".

Đoạn trích trên đây cho thấy, con người muốn sống được, tức là muốn tái sản xuất ra sự tồn tại thể xác của mình, thì phải tiến hành sản xuất; phương thức sản xuất là một hình thái hoạt động sống của con người, thông qua đó, nó biểu thị đời sống của bản thân con người; phương thức sản xuất biểu thị như là lối sống của cộng đồng người trong sản xuất, nó được xem là mặt cơ bản của lối sống xã hội.

Luận điểm trên đây có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận trong nghiên cứu lối sống xã hội. Có thể nói, con người khi hình thành về mặt giống loài, thì nó không còn là con người sinh vật thuần túy, mà đã trở thành con người xã hội, con người văn hóa. Nói khác đi, bắt đầu từ đây quy luật sinh học chỉ giữ vai trò không đáng kể, thay vào đó là quy luật xã hội chi phối sự phát triển của loài người.

Hoạt động của con người bao gồm 3 dạng chính: hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động sản xuất tinh thần (tức hoạt động văn hóa) và hoạt động tổ chức và quản lý xã hội. Sống bao giờ cũng là sống với người khác, cho nên về bản chất các hoạt động trên đều mang tính xã hội. Người nguyên thủy không thể tiến hành sản xuất theo cách riêng lẻ: một cuộc săn các loài thú lớn, một

cuộc tranh giành hàng động với thú dữ để kiếm chỗ ở hay cuộc đánh cá ngoài khơi xa..., tất cả đều phải tiến hành theo phương thức hợp tác nguyên thủy. Điều đó có nghĩa là, làm việc đồng người cần phải có tổ chức quản lý, có người đứng ra chỉ huy, phân công trách nhiệm cho từng người, sau đó phải đôn đốc thực hiện, có chế độ thưởng, phạt nghiêm minh, giành được kết quả rồi lại phải tiến hành phân phối, ăn chia, nghĩa là phải định ra các quy chế hoạt động từ hợp tác sản xuất đến phân phối tiêu dùng. Như vậy là, trong hoạt động kiếm sống, mỗi người phải có mối liên hệ với những người khác. Toàn bộ các mối liên hệ ấy tạo nên xã hội người. Ngoài ra, để duy trì nòi giống nhằm tái sản sinh ra loài, người ta phải đặt ra những quy chế, quy định về sự cấm kỵ (tabou) trong quan hệ tính giao, quy định nghi thức tôn vinh người già và người có công, quy định chế tài đối với những người vi phạm, quy định về nghi thức chào đón trẻ sơ sinh, về lễ cưới, lễ tang, về nghi lễ tri ân các thần linh để tìm sự che chở, vì sự an sinh trong cuộc sống... Toàn bộ các quy chế đó tạo nên lối sống của một cộng đồng xã hội nguyên thủy. Nhà Nhân học Hoa Kỳ C.L. Wissler cho rằng: "Lối sống là cái, nhờ đó mà mỗi công xã hoặc bộ lạc được xem là một văn hóa. Văn hóa bộ lạc là toàn bộ các hình thái tín ngưỡng và hoạt động thực tiễn, được xây dựng thành những khuôn mẫu hành vi, bằng cách đó mà bộ lạc được xác định".

Giáo sư Nhân học Hoa Kỳ Victor Banouw tán thành quan niệm trên, ông viết: "Văn hóa là lối sống của một nhóm người, trong đó hình thái của toàn thể các mô thức hành vi học được, ít hay nhiều đã được khuôn mẫu hóa, các mô thức ấy trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thông qua nghĩa của ngôn ngữ giao tiếp và qua sự bắt chước".

Qua hai định nghĩa trên, chúng ta nhận thấy, văn hóa và lối sống là hai thuật ngữ có nội dung tương đồng, nói chính xác hơn thì văn hóa là lối sống nhìn từ góc độ xã hội học. Còn lối sống được quan niệm là toàn bộ hành vi xã hội được khuôn mẫu hóa. Như vậy, để tiến hành phân tích lối sống, cần phải bắt đầu từ các thuật ngữ hành vi xã hội và khuôn mẫu hành vi xã hội (gọi tắt là hành vi và khuôn mẫu hành vi, được coi là những đơn vị nhỏ nhất của lối sống xã hội).

Chúng ta đều biết, hành vi là thuật ngữ có nghĩa rất rộng, nó chỉ sự phản ứng của chủ thể, khi bị một yếu tố nào đó trong môi trường kích thích. Quan

sát đời sống xã hội của cộng đồng, người ta thấy có những hành vi xã hội lặp đi lặp lại nhiều lần và diễn ra trong các không gian xã hội ổn định. Đó là những hành vi xã hội được khuôn mẫu hóa, gọi là khuôn mẫu hành vi, đã trở thành tập quán xã hội. Người ta cũng gọi các khuôn mẫu hành vi là những khuôn mẫu văn hóa, vì nó là một trạng thái thống nhất về hành động và suy nghĩ, diễn ra một cách đều đặn và lâu dài ở đa số người, là sự khách thể hóa những tri thức, tư tưởng và tình cảm đã đạt được trong một nền văn hóa. Tóm lại, khuôn mẫu văn hóa là cái đã được tổng quát hóa, tiêu chuẩn hóa và hợp thức hóa, dùng làm mẫu mực, chỉ dẫn trong xã hội. Khuôn mẫu văn hóa không phải chỉ là các mối quan hệ bề ngoài được khuôn mẫu hóa, mà chủ yếu nó còn là biểu hiện của quan niệm, của niềm tin, ý nghĩa và giá trị trong một nền văn hóa, vì vậy nó trở thành yếu tố quan trọng tạo nên bản sắc riêng để phân biệt giữa cộng đồng này với cộng đồng khác.

Hành vi xã hội của con người có rất nhiều, nhưng không phải bất cứ hành vi nào cũng trở thành khuôn mẫu văn hóa. Sau đây là một số tiêu chí để xác định về khuôn mẫu văn hóa: Một hành vi xã hội được lặp đi lặp lại thường xuyên; hành vi ấy được nhiều người thực hiện cùng một cách như nhau; hành vi có tác dụng chỉ dẫn như một mẫu mực hoặc như một quy tắc, dành cho các thành viên trong cộng đồng phải thực hiện; hành vi ấy chứa đựng một ý nghĩa xã hội nào đó, tức là nó chứa đựng một giá trị xã hội nhất định. Bốn tiêu chí trên là một thể thống nhất, không thể tách rời nhau. Một khuôn mẫu văn hóa phải có đủ các tiêu chí ấy mới được coi là khuôn mẫu văn hóa.

Dựa vào tính chất chế tài của khuôn mẫu, nhà xã hội học Hoa Kỳ Joseph Ficher đã phân ra một cách quy ước thành 3 loại, đặt tên là phong tục (mores), tập tục (folkways) và tục lệ thông thường (usages), cụ thể:

- Phong tục (mores): thường được xem là các khuôn mẫu hành vi bắt buộc của một xã hội. Đó là những khuôn mẫu quan trọng, được coi là cần thiết để giữ vững kỷ cương xã hội. Ví dụ: Trong xã hội truyền thống ở nước ta thời xưa, cưới xin thì phải nộp cheo cho làng, người chữa hoang phải bị phạt vạ. Đó là những phong tục được ghi vào hương ước của làng, có sự giám sát và chế tài mạnh;

- Tập tục: (Folkways) là những tục lệ có nhiều người theo, nhưng không có hình thức phạt nào đối với những người không thực hiện. Ví dụ: Tục

trao nhẫn cưới trong lễ thành hôn, tục kiêng khem đối với những phụ nữ sinh nở...

- Thông lệ (Usages) là tục lệ thông thường, ít có tính cưỡng chế nhất. Ví dụ: các nghi thức chào hỏi xã giao, vỗ tay khi xem nghệ thuật...

Trên đây chỉ là sự phân loại khuôn mẫu văn hóa theo quy ước, nó có thể thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi của không - thời gian văn hóa.

Trong đời sống xã hội Việt Nam, chúng ta có thể bắt gặp thể chế ở khắp nơi: một trận bóng đá, một buổi diễn kịch, một cuộc duyệt binh hay một buổi tập trận, một lễ hội đền Gióng hay một cuộc tế thần, tất cả đều có thể coi là thể chế. Có thể lấy cuộc tế thần làm ví dụ. Cuộc tế gồm có các vai trò: Chủ tế, người đọc văn tế, ông thông, ông xướng, các bồi tế viên và hội nhạc công. Mỗi vai trò phải thực hiện một số khuôn mẫu hành vi bắt buộc (không có ngẫu hứng). Ví dụ: chủ tế đứng chiếu giữa, có nhiệm vụ thực hiện ba lần dâng hương, dâng lễ vật lên thần linh; Ông thông có nhiệm vụ xướng tên các khuôn mẫu hành vi, để các vai trò cứ theo đó mà thực hiện; Ông đọc văn tế có nhiệm vụ đọc bản "chúc văn", kể lại các công tích của thần linh và cầu xin ngài phù hộ cho cộng đồng được "an khang, thịnh vượng"...

Phân tích hoạt động tế thần ở trên, nhận thấy cấu trúc của nó có ba thành tố ổn định là: Các vai trò trong cuộc tế thần; các khuôn mẫu hành vi của mỗi vai trò; quy chế hành lễ.

Sau đây, chúng ta có thể nêu lên một số đặc điểm về thể chế xã hội như sau:

- Thể chế ra đời là nhằm đáp ứng một nhu cầu nào đó của xã hội. Ví dụ: để nối dõi dòng giống, nuôi dưỡng trẻ em một cách chu đáo, nhằm tái sản sinh ra loài ngày càng có chất lượng cao hơn, người ta phải lập ra thể chế gia đình. Gia đình Nho giáo lấy đạo hiếu làm đầu, nó quy định các vai trò như những phận vị trong gia đình, cùng với các khuôn mẫu hành vi phù hợp với từng vai trò cụ thể.

- Giống như một thứ ngôn ngữ, thể chế vừa mang tính quy ước lại vừa mang tính võ đoán. Tính quy ước thể hiện ở chỗ, khuôn mẫu hành vi có thể thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới. Ví dụ: lễ cưới ngày xưa, người ta đón dâu bằng đi bộ, nghi thức quan trọng nhất là "lễ tơ hồng". Ngày nay, đón dâu có thể đi bằng xe máy, xe ô tô; thay cho "lễ tơ hồng", đôi vợ chồng mới lễ gia tiên hai họ hoặc đến nghĩa trang tưởng niệm các liệt sĩ... Chỗ thay đổi là hình thức "đón dâu" và đối tượng cử lễ, điểm không

đổi là phải có yếu tố thiêng mới thành cuộc lễ. Tính võ đoán của thể chế là ở chỗ, khi mọi người đã chấp nhận một tục lệ nào đó, ai không theo sẽ bị chê cười, hoặc cao hơn là bị xử phạt.

- Đặc điểm thứ ba của thể chế là được tổ chức thành cơ cấu ổn định của một diễn trình xã hội, trong đó có sự phối hợp giữa các vai trò, thực hiện các khuôn mẫu hành vi, diễn ra theo một trật tự xác định. Diễn trình xã hội ấy do một cộng đồng xã hội thực hiện lặp đi lặp lại theo chu kỳ thì trở thành phong tục, tập quán của xã hội. Một tổng thể các phong tục, tập quán vận hành thường xuyên và ổn định trong cộng đồng người thời xưa gọi là "phong hóa" còn ngày nay gọi là "lối sống" của một cộng đồng xã hội. Chữ "phong" trong từ "phong hóa" có thể dịch là "nếp" hay là "lối". Ví dụ: Gia phong là nếp sống gia đình; Hương phong: lối sống làng xã; Quân phong: nếp sống trong quân đội; Quốc phong: lối sống của dân tộc.

- Thể chế biểu hiện giống như một giá trị. Điều đó có nghĩa là trạng thái lặp đi lặp lại của thể chế trở thành các chuẩn mực hành vi. Người thực hiện xuất sắc các chuẩn mực ấy sẽ trở thành tấm gương - một giá trị. Một bộ phận của các chuẩn mực hành vi được tập hợp lại và diễn đạt thành văn, thì trở thành các luật lệ của xã hội. Ví dụ: luật của Nhà nước, hương ước của làng... Trong sinh hoạt cộng đồng, thể chế tạo ra áp lực xã hội, buộc các thành viên của nó phải thực hiện nghiêm túc hệ thống các chuẩn mực mà cộng đồng đã thống nhất. Đó là chức năng điều tiết của thể chế xã hội.

Từ sự phân tích trên đây, có thể nêu lên các định nghĩa như sau :

a. Thể chế xã hội là một cơ cấu tổ chức tương đối ổn định của những khuôn mẫu hành vi, vai trò và tương quan giữa chúng, thực hiện theo cách thức đã được chế định và thống nhất, nhằm mục đích đáp ứng các nhu cầu cơ bản của xã hội.

b. Lối sống là toàn thể các thể chế xã hội thành văn hoặc bất thành văn, do cơ quan quyền lực nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc cộng đồng xã hội định ra, nhằm điều tiết hành vi cư xử của mọi người, sao cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng. Lối sống tạo điều kiện cũng như đòi hỏi mọi tổ chức, cá nhân phải tuân thủ thể chế khi tiến hành các hoạt động thực tiễn.

Như vậy, lối sống không phải là một tập hợp tùy tiện của những hiện tượng rời rạc, mà là một khái niệm mang tính cấu trúc, nghĩa là các yếu tố của nó

có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, tạo nên một chỉnh thể.

Lối sống có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của loài người. Với tư cách là tổng thể các thể chế xã hội, lối sống tham gia vào quá trình xã hội hóa cá nhân, hình thành nên mẫu nhân cách, phù hợp với đòi hỏi của thời đại. Con người khi mới chào đời là bước vào hệ thống chuẩn mực của lối sống đã dành sẵn cho nó. Nó không phải mày mò tìm ra các lẽ lối suy nghĩ hay phương thức hành động, chỉ cần học tập nắm vững các thể chế do xã hội tạo ra là nó hoàn toàn có khả năng thích ứng với mọi hoạt động tập thể. Lối sống còn cung cấp cho các cá nhân các mẫu vai trò cùng với các khuôn mẫu hành vi thích hợp. Các cá nhân không cần phải sáng tạo mà chỉ cần quan sát, tiếp nhận, nắm vững khuôn mẫu hành vi của mỗi vai trò là có thể thực hiện nhiệm vụ mà nó sẽ phải gánh vác. Với tính cách là bộ phận hình thành nên các mẫu nhân cách tiêu biểu, lối sống vận hành như một động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Là một cơ cấu phối trí giữa các vai trò xã hội cùng với các khuôn mẫu hành vi phù hợp, lối sống là một tổng gồm những tập quán ổn định trong xã hội. Mọi người đều biết: trong khuôn khổ một lối sống xã hội, các phương thức suy tư và hành động đều được chuẩn hóa, như thế thì khi giao tiếp mới có thể dự kiến được suy nghĩ và hành động của đối tác, nhờ đó mới hiểu được nhau, đạt tới sự đồng thuận trong đối thoại, đem lại an toàn cho cuộc sống. Ngược lại, nếu người ta cứ phải thường xuyên cảnh giác để đối phó với những hành xử bất trắc ngẫu nhiên phát sinh từ phía những người có lẽ lối và suy nghĩ khác thường, thì cuộc đối thoại sẽ diễn ra căng thẳng và có nguy cơ tan vỡ.

Với tính cách là hệ thống những quy tắc định hướng cho suy nghĩ và hành động, lối sống còn tham dự vào chức năng giám sát xã hội. Dựa vào những thói quen đã hình thành trong lối sống, mỗi

cá nhân biết mình phải hành động như thế nào thì hợp với yêu cầu của số đông, đồng thời khi mỗi người đã “nhập tâm” chuẩn mực, lại có thể thường xuyên phát hiện ra các trường hợp “lệch chuẩn” ở người khác cần được uốn nắn. Trong sự vận hành của lối sống, người ta sử dụng dư luận xã hội, đưa ra các hình thức khen chê, để thực hiện sự điều tiết xã hội nhằm duy trì sự thống nhất và củng cố mối liên kết cộng đồng.

Trên đây là những mặt tích cực của lối sống. Tuy nhiên, lối sống cũng có thể có những biểu hiện tiêu cực. Do lối sống bao gồm các thể chế có chức năng duy trì sự ổn định xã hội, bảo lưu các khuôn mẫu hành vi đã thành truyền thống, cho nên bộ phận của thể chế có xu hướng bảo thủ và dễ trở nên xơ cứng trước những thay đổi của xã hội. Tính chất xơ cứng của thể chế có thể gây trở ngại cho những sáng tạo của cá nhân, bởi, mọi hành vi sáng tạo đều vi phạm thể chế. Điều này đòi hỏi sự thẩm định đúng đắn của các nhà quản lý, phải phân biệt được những hành động “sáng tạo đích thực” với những “ngụy tạo” để có sự xử lý thích đáng.

Khi bộ phận thể chế trong lối sống đã bị thời đại vượt qua, các khuôn mẫu hành vi của nó đã trở nên già cỗi và trở thành vật cản đối với tiến bộ xã hội, thì nhiệm vụ bức thiết đặt ra là phải tiến hành cải cách xã hội, thực chất là thay đổi thể chế trong lối sống xã hội. Là một đất nước nông nghiệp đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, một số thể chế đang cần phải thay đổi cho phù hợp với thời đại. Tuy nhiên, lối sống truyền thống của người Việt, về một phương diện nào đó, vẫn còn có một vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định phương thức mưu sinh, tổ chức xã hội và hoạt động tinh thần cho người dân trong bối cảnh có nhiều biến động hiện nay./.

L.T.T

(Ngày nhận bài: 13/9/2013; Ngày phân biện đánh giá: 26/10/2013; Ngày duyệt đăng bài: 28/11/2013).

Lê Thị Tuyết: Life style - a Vietnamese Intangible Cultural Heritage

The paper mentions some definitions, structures and functions of life style - a Vietnamese intangible cultural heritage - in social management. First part is to examine that life style is also a culture from sociological viewpoint; and clarify life style with two close definitions of life and customs; put forward the definition of life style under the perspective of cultural studies. The second part is for the comparison between structures and functions of life style in social management and its role of traditional life style in the sustainable development in the industrialisation and modernisation.